

Số: 08/2017/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; Báo cáo thẩm tra số 34/BC-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

b) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

Điều 2. Mức thu phí

1. Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển:

STT	Tên công việc	Mức thu (đồng/lđề án, báo cáo)
I	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt	
1	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm;	850.000
2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên 0,1 m ³ /giờ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất trên 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm;	1.900.000
3	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giờ đến dưới 1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm;	6.250.000
4	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1 m ³ /giờ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm	8.400.000

	đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm;	
II	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển	
1	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng trên 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm	1.900.000
2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 30.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm;	7.100.000
3	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 50.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm;	8.800.000

2. Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu đối với các trường hợp tương ứng quy định tại khoản 1 của Điều này.

Điều 3. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Kê khai, nộp phí

Tổ chức thu phí thực hiện kê khai tiền phí thu được, nộp, quyết toán theo đúng quy định sau khi trừ số tiền phí được để lại.

2. Quản lý, sử dụng phí

Tổ chức thu phí nộp 15% vào ngân sách nhà nước, 85% để lại cho tổ chức thu phí. Số tiền được trích để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa IX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Nghị quyết này bãi bỏ các nội dung quy định về đối tượng áp dụng, mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt được quy định tại Điều 1 Nghị quyết 90/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014

của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang./.

Nơi nhận:

- UB. Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: TN&MT, Tài chính, Tư pháp, Kế hoạch - Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị (VPCP);
- Cơ quan TT Bộ Nội vụ;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh ủy;
- UBND, UB. MTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Ấp Bắc;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Danh